

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh Sau đại học năm 2023

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I và bác sĩ nội trú năm 2023, như sau:

1. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, CHỈ TIÊU VÀ CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Hình thức và thời gian đào tạo của các trình độ

TT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	
		Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ**
1	Thạc sĩ*	1 - 2 năm	KHÔNG ÁP DỤNG
2	Chuyên khoa cấp II (CKII)	2 năm	3 năm
3	Chuyên khoa cấp I (CKI)	2 năm	3 năm
4	Bác sĩ nội trú (BSNT)	3 năm	KHÔNG ÁP DỤNG

Lưu ý:

* Trình độ thạc sĩ bao gồm chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng

** Chỉ tiêu tuyển sinh hệ tập trung theo chứng chỉ độc lập với chỉ tiêu hệ tập trung tại trường. Nhà trường chỉ tuyển sinh khi cơ sở thực hành đáp ứng yêu cầu Nghị định 111/2017/NĐ-CP, địa phương có đủ số lượng giảng viên thỉnh giảng và số học viên dự kiến/lớp/ chuyên ngành.

1.2. Dự kiến chỉ tiêu theo chuyên ngành tuyển sinh

1.2.1. Chỉ tiêu trình độ thạc sĩ: Phụ lục 1

1.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ BSNT và chuyên khoa: Phụ lục 2

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian bị truy tố hoặc thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương (đối với ứng viên tự do) xác nhận. Ứng viên đăng ký dự thi BSNT cần có xác nhận của cơ sở đào tạo trình độ bác sĩ;

- Được cơ quan quản lý nhân sự đồng ý cho phép tham gia dự tuyển bằng văn bản; Nếu ứng viên không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (ứng viên tự do), cần có bản cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan nào trong thời điểm đăng ký dự thi;

- Đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công và nộp hồ sơ chính thức đầy đủ, đúng thời gian quy định;

- Ứng viên đang là học viên sau đại học của Trường Đại học Y Hà Nội (trừ các học viên Bác sĩ nội trú khóa 47) và các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe khác không được đăng ký dự thi. Tất cả các trường hợp vi phạm sẽ bị hủy kết quả thi.

2.2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ và kinh nghiệm/thâm niên công tác chuyên môn

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng	Điều kiện chứng chỉ/thâm niên
Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	- Tốt nghiệp đại học ngành đúng (Phụ lục 3);	- Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên không cần có công bố nghiên cứu khoa học - Tốt nghiệp đại học loại trung bình, trung bình khá cần là tác giả của ít nhất 01 bài báo công bố trong thời gian 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự xét tuyển liên quan đến ngành/chuyên ngành/lĩnh vực đăng ký dự tuyển được đăng tải trên các tạp chí khoa học được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm tại thời điểm đăng bài. - Có đề cương nghiên cứu được người dự kiến hướng dẫn và Lãnh đạo Viện/ Khoa/ Bộ môn đào tạo xác nhận - Nếu là học viên BSNT khóa 47 (2022-2025), cần hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Hà Nội và các học phần đạt ≥ 6.0 , riêng học phần chuyên khoa cơ bản (hoặc tương đương) đạt ≥ 7.0 ;
Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	- Tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp (Phụ lục 3); Một số ngành/chuyên ngành yêu cầu ứng viên tốt nghiệp ngành phù hợp phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức trước khi đăng ký dự thi (Phụ lục 3).	- Các chuyên ngành lâm sàng, Điều dưỡng, RHM, YHCT (Phụ lục 3): Có chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp (đối với các ngành/chuyên ngành cần có CCHN) hoặc chứng chỉ chuyên khoa cơ bản; Nếu CCHN không phù hợp chuyên ngành đăng ký dự thi thì phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi. - Các chuyên ngành Y học cơ sở/ Dịch tễ học/Dinh dưỡng/ Quản lý bệnh viện/ Y tế công cộng/ Y học dự phòng/ Kỹ thuật xét nghiệm (Phụ lục 3): ngành đúng được thi ngay, ngành phù hợp có chứng chỉ bổ sung kiến thức trước khi đăng ký dự thi và có xác nhận tối thiểu 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi. - Nếu là học viên BSNT khóa 47 (2022-2025), cần hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng	Điều kiện chứng chỉ/thâm niên
		nhất tại Trường Đại học Y Hà Nội và các học phần đạt ≥ 5.5 .
Chuyên khoa cấp II	- Bằng tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng/ phù hợp với ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi.	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT; hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng. - Có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh phù hợp (đối với các ngành/chuyên ngành cần có chứng chỉ hành nghề).
Chuyên khoa cấp I	- Bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng/ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi. - Đối với ứng viên có bằng bác sĩ đang làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm việc. - Đối với bác sĩ YHDP tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 và đã được cấp chứng chỉ hành nghề phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện, xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu thì được đăng ký dự thi chuyên ngành Y học gia đình.	- Có chứng chỉ hành nghề phù hợp ngành/chuyên ngành dự thi (đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề). - Trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thì phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi. Không áp dụng cho các bác sĩ RHM, YHCT và YHDP công tác tại chuyên ngành đăng ký dự thi sau ngày 01/01/2012.
Bác sĩ nội trú	- Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2023, ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi.	Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe, thai sản).

2.3. Điều kiện về ngoại ngữ

a) Tuyển sinh trình độ thạc sĩ, BSNT và chuyên khoa cấp II: Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, đạt điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình đào tạo được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày dự thi (Phụ lục 5);

- Đối với ứng viên đăng ký dự thi chuyên khoa cấp II, nếu ứng viên thuộc đối tượng chính sách được xét miễn ngoại ngữ đầu vào theo điều kiện xét ưu tiên (Mục 4.1) hoặc ứng viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3 (Phụ lục 5) thì sau khi trúng tuyển phải tự học và thi đạt chuẩn năng lực Bậc 4 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam trước khi xét điều kiện tốt nghiệp.

b) Tuyển sinh chương trình đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng dạy và học bằng tiếng Anh: Ứng viên có chứng chỉ IELTS đạt 5.5 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương (có Hướng dẫn riêng).

c) Ứng viên là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo trình độ sau đại học bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt, đồng thời đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo mục 2.3.

3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

3.1. Xét tuyển: Áp dụng đối với

- Các ứng viên đăng ký tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu, bao gồm BSNT khóa 47 đáp ứng điều kiện ở mục 2.2 (có Hướng dẫn riêng)

- Các học viên BSNT khóa 47 đăng ký tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng đáp ứng điều kiện ở mục 2.2 (có Hướng dẫn riêng).

- Các ứng viên đăng ký tuyển sinh chương trình thạc sĩ Y tế công cộng dạy và học bằng tiếng Anh (có Hướng dẫn riêng).

- Các ứng viên đăng ký tuyển sinh chương trình thí điểm thạc sĩ Dịch tễ học thực địa (có Hướng dẫn riêng sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt mở mã ngành đào tạo).

3.2. Thi tuyển: Áp dụng đối với ứng viên đăng ký tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng (trừ BSNT khóa 47) và các ứng viên đăng ký tuyển sinh trình độ CKII, CKI, BSNT.

- Thi bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính bảng.

- Thời gian: 90 phút /môn chuyên ngành và cơ sở (Phụ lục 4).

3.3. Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: có Hướng dẫn và kế hoạch tuyển sinh riêng.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1	Ứng viên đang công tác liên tục tối thiểu 02 năm tại các địa phương được quy định là Khu vực I (KVI), tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi.	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (theo mẫu); - Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/ quyết định tiếp nhận công tác và phân công công tác/ Hợp đồng lao động (sau thời điểm tốt nghiệp Đại học/ Sau đại học).

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
2	Ứng viên là thương binh, hoặc người hưởng chính sách như thương binh	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH (theo mẫu); - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3	Ứng viên là con liệt sĩ	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH (theo mẫu); - Bản sao công chứng chứng nhận gia đình liệt sĩ.

Lưu ý: Ứng viên chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ minh chứng pháp lý và có xác nhận của cơ quan thẩm quyền theo thông báo tuyển sinh khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi. Ứng viên có từ 02 mức ưu tiên trở lên, chỉ được lựa chọn mức ưu tiên cao nhất.

4.2. Chính sách ưu tiên

TT	Xét ưu tiên	Điểm ưu tiên (thang điểm 10)	Phạm vi cộng điểm
1	Thạc sĩ định hướng nghiên cứu	1đ	Hồ sơ năng lực
2	Thạc sĩ định hướng ứng dụng	1đ	Môn cơ sở
3	Chuyên khoa cấp I	1đ	Môn cơ sở
4	Chuyên khoa cấp II		Miễn Ngoại ngữ đầu vào

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

5.1. Xét tuyển chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu:

5.1.1. Điều kiện: Ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt tổng điểm hồ sơ và đề cương ≥ 10.5 điểm (có hướng dẫn và tiêu chí xét tuyển), trong đó:

a) Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ): Tổng điểm hồ sơ phải đạt ≥ 5.5 điểm.

b) Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên): Tổng điểm phải đạt ≥ 5.0 điểm.

5.1.2. Xét trúng tuyển:

a) Xếp thứ tự tổng điểm phần 1 và phần 2 từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu của từng chuyên ngành;

b) Trường hợp ứng viên có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: 1. Tổng điểm phần 1 cao hơn; 2. Điểm bài báo và thành tích tham gia nghiên cứu khoa học cao hơn.

c) Chỉ tiêu chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu của từng chuyên ngành nếu xét tuyển không hết sẽ được chuyển sang chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng;

d) Thí sinh không trúng tuyển chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu được phép tham dự thi tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng (nếu đã nộp hồ sơ và đủ điều kiện dự thi).

5.2. Xét tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng:

5.2.1. Điều kiện: Áp dụng đối với các ứng viên là học viên BSNT khóa 47 hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ nhất.

5.2.2. Xét trúng tuyển:

a) Lấy tất cả các ứng viên đạt điểm ≥ 5.5 / môn học cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển thạc sĩ định hướng ứng dụng của từng chuyên ngành dành cho BSNT khoá 47;

b) Chỉ tiêu chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng của từng ngành nếu xét tuyển không hết sẽ không được chuyển sang cho chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu;

5.3. Thi tuyển: Áp dụng đối với tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng (trừ BSNT khoá 47) và tuyển sinh trình độ CKII, CKI, BSNT.

5.3.1. Điều kiện:

- Ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

5.3.2. Xét trúng tuyển:

a) Căn cứ vào số lượng thí sinh đạt điều kiện xét trúng tuyển, nhà trường có thể điều chỉnh chỉ tiêu CKI và CKII trong cùng một chuyên ngành, điều chỉnh chỉ tiêu từ chương trình định hướng nghiên cứu sang định hướng ứng dụng trong cùng một chuyên ngành, nhưng đảm bảo tổng chỉ tiêu theo năng lực đào tạo của chuyên ngành không thay đổi. Việc điều chỉnh được thực hiện trước khi công bố trúng tuyển, có báo cáo với các cơ quan quản lý và công khai trên website của nhà trường. Nhà trường không điều chỉnh tổng chỉ tiêu và chỉ tiêu giữa các chuyên ngành.

b) Các ứng viên có điểm đạt điều kiện xét trúng tuyển của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

+ Xét trúng tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, CKII, CKI căn cứ trên các tiêu chí sau (theo thứ tự): 1. Tổng điểm các môn thi; 2. Điểm môn chuyên ngành cao hơn (nếu tổng điểm bằng nhau);

+ Xét trúng tuyển BSNT căn cứ trên các tiêu chí sau (theo thứ tự): 1. Tổng điểm các môn thi; 2. Tổng điểm 2 môn chuyên ngành cao hơn; 3. Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn; 4. Nữ.

6. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

6.1. Đơn đăng ký dự thi có xác của cơ quan quản lý (theo mẫu);

Đối với ứng viên đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ, trong đơn cần ghi rõ nguyện vọng dự thi chương trình định hướng nghiên cứu và/hoặc chương trình định hướng ứng dụng (theo điều kiện chuẩn đầu vào trong Mục 2.2).

6.2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai ảnh và các trang, xác nhận của cơ quan quản lý hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với ứng viên tự do; hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo đối với ứng viên dự thi bác sĩ nội trú. Lý lịch cần ghi rõ và xác nhận không bị dừng học tập, kỷ luật trong quá trình đào tạo hoặc trong quá trình công tác.

6.3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (đối với ứng viên đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ, CKI);

- Chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và bảng điểm toàn khóa (đối với ứng viên đăng ký dự thi trình độ BSNT);

- Chứng nhận kết quả học tập năm thứ nhất và xác nhận không trong thời gian thi hành kỷ luật (các ứng viên là BSNT khóa 47);

- Bằng tốt nghiệp sau đại học và bảng điểm (đối với ứng viên đăng ký dự thi CKII);

Nếu bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có giấy xác nhận văn bằng ghi rõ ngành/chuyên ngành đào tạo của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

6.4. Giấy chứng nhận sức khỏe có dán ảnh (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/05/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

6.5. Bản sao công chứng:

- Bằng/chứng chỉ hoặc minh chứng chứng chỉ đạt năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu (còn thời hạn tính đến ngày dự thi đối với ứng viên dự thi tuyển trình độ thạc sĩ, CKII, BSNT);

- Chứng chỉ hành nghề đối với các ứng viên đăng ký dự thi CKI, CKII (đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề).

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức/ chuyên khoa cơ bản/ chứng chỉ hành nghề đối với tuyển sinh thạc sĩ định hướng ứng dụng (Phụ lục 3);

6.6. Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan nào trong thời điểm đăng ký dự tuyển (ứng viên tự do).

6.7. Xác nhận thuộc đối tượng chính sách ưu tiên và minh chứng xét ưu tiên theo Mục 4.1 (nếu có).

6.8. Xác nhận kinh nghiệm/thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi: Áp dụng đối với các ứng viên đăng ký thi tuyển thạc sĩ định hướng ứng dụng (Phụ lục 3) và CKI có CCHN khác phạm vi chuyên ngành đăng ký dự thi.

+ Thuộc cơ quan y tế công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức/công chức, quyết định phân công công tác (sau thời điểm tốt nghiệp đại học) và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

+ Thuộc cơ quan y tế ngoài công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động, giấy phép hoạt động, danh mục kỹ thuật của cơ sở y tế và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

6.9. Bốn ảnh cỡ 3x4 cm(chụp không quá 6 tháng), ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự tuyển sau mỗi ảnh và đựng trong 02 bì thư;

6.10. Đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng BIDV (biểu mẫu đăng ký làm thẻ sẽ được sử dụng khi ứng viên trúng tuyển) và bản sao công chứng CCCD (trong thời hạn lưu hành).

6.11. Ứng viên đăng ký dự tuyển thạc sĩ định hướng nghiên cứu cần thêm các mục sau:

- Giấy chấp thuận hướng dẫn của người dự kiến hướng dẫn;

- Lý lịch khoa học của người dự kiến hướng dẫn;

- Danh mục các bài báo của ứng viên và các bài báo minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn;

- Danh mục minh chứng và các minh chứng nghiên cứu khoa học của ứng viên Bản sao các bài báo (gồm trang bìa tạp chí khoa học, mục lục và toàn văn bài báo), các đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu cùng các minh chứng (quyết định giao đề tài, biên bản nghiệm thu, quyết định nghiệm thu đề tài) và các bằng khen, giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có);

- Đề cương nghiên cứu (theo mẫu) đã được người dự kiến hướng dẫn và lãnh đạo Viện/Khoa/Bộ môn của ngành/chuyên ngành dự tuyển ký xác nhận.

7. THỜI GIAN PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ ỨNG VIÊN HỆ TẬP TRUNG

7.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ (với ứng viên không phải là BSNT khoá 47) và chuyên khoa

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 12/4/2023 đến 12/5/2023 trong giờ hành chính tại Phòng 325-Tầng 3 nhà A1. Để biết thêm thông tin xin liên hệ: *Email: sdhhotline@hmu.edu.vn*;

- Hướng dẫn và giải đáp trực tuyến về đăng ký tuyển sinh sau đại học: dự kiến 16h00-18h00 ngày 21/04/2023, thông tin chi tiết tại <http://sdh.hmu.edu.vn>;

- Ứng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinhsdh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 05/5/2023 đến 16h30 ngày 12/5/2023 (hướng dẫn chi tiết tại website <http://sdh.hmu.edu.vn> và cổng thông tin nộp hồ sơ). Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (đồng thời là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi.

- Nhận hồ sơ chính thức đăng ký dự thi: sáng: 8h00-11h30; chiều 13h30-16h30.

+ Thạc sĩ và chuyên khoa cấp II: ngày 16-17/5/2023

+ Chuyên khoa cấp I: ngày 18-19/5/2023

+ Các hồ sơ đã nộp nhưng cần bổ sung, hoàn thiện: ngày 26/05/2023

- Địa điểm nhận hồ sơ: Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội;

- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện: Dự kiến ngày 09/6/2023;

7.2. Hồ sơ đăng ký dự thi bác sĩ nội trú:

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 05/6/2023 đến 30/6/2023; Để biết thông tin chi tiết liên hệ *Email: sdhhotline@hmu.edu.vn*;

- Ứng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinhsdh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 01/7/2023 đến 16h30 ngày 05/7/2023. Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi.

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: ngày 06-07/7/2023, sáng: 8h00-11h30; chiều 13h30-16h30;

- Địa điểm nhận hồ sơ: Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội;

- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi: dự kiến ngày 31/07/2023.

7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ với ứng viên là BSNT khoá 47

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 05/6/2023 đến 30/6/2023; Để biết thông tin chi tiết liên hệ *Email: sdhhotline@hmu.edu.vn*;

- Ứng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinhsdh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 14/8/2023 đến 16h30 ngày 16/8/2023. Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi.

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: ngày 19-20/8/2023, sáng: 8h00-11h30 ; chiều 13h30-16h30;

- Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng 325 – Tầng 3 nhà A1, Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội;

Lưu ý:

- Ứng viên **bắt buộc phải đăng ký hồ sơ dự thi trực tuyến thành công tại cổng thông tin điện tử <http://tuyensinhsdh.hmu.edu.vn> trước khi nộp hồ sơ chính thức.** Các nội dung trong Hồ sơ trực tuyến phải giống hồ sơ chính thức đăng ký dự tuyển.

- Tất cả giấy tờ trong hồ sơ chính thức đăng ký dự tuyển được xếp theo thứ tự và đựng trong túi hồ sơ đăng ký dự thi, **mã hồ sơ được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ, bìa hồ sơ ghi đầy đủ thông tin và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Y Hà Nội.** Hội đồng tuyển sinh chỉ tiếp nhận hồ sơ sau khi có đủ giấy tờ, sắp xếp trong túi hồ sơ theo quy định;

- **Nhà trường không nhận hồ sơ qua bưu điện hoặc chuyển phát nhanh.**

- Hồ sơ và các khoản thu liên quan đến tuyển sinh sẽ không được hoàn lại nếu ứng viên không được dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển;

- Ứng viên giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong đăng ký hồ sơ dự thi trực tuyến hoặc làm hồ sơ chính thức sẽ không được dự thi; Nếu ứng viên vi phạm đã dự thi và được công nhận trúng tuyển, khi bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả. Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản, thông báo về cơ quan quản lý/ chính quyền địa phương và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

8. KINH PHÍ TUYỂN SINH

Kinh phí đăng ký dự thi và hướng dẫn nộp trực tuyến (Phụ lục 6).

9. THỜI GIAN TỔ CHỨC THI TUYỂN

9.1. Xét tuyển:

- Dự kiến tổ chức xét tuyển thạc sĩ định hướng nghiên cứu (trừ BSNT khóa 47): Từ ngày 15/6-14/7/2023.

- Dự kiến tổ chức xét tuyển thạc sĩ đối với các học viên BSNT khóa 47: Từ ngày 05/9-15/9/2023.

9.2. Thi tuyển hệ tập trung tại trường:

- Tập trung ứng viên dự thi trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng, CKII, CKI: dự kiến ngày 23/6/2023;

- Tổ chức hướng dẫn ôn tập trực tiếp: từ ngày 26/6/2023 đến ngày 28/07/2023 tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự thi tuyển theo phòng thi, ca thi: dự kiến ngày 16/8/2023;

- Phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi: dự kiến ngày 22/8/2023;

- Thời gian thi tuyển: dự kiến từ ngày 23/8/2023 đến ngày 26/8/2023. Kế hoạch tổ chức thi chi tiết được thông báo tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

9.3. Thi tuyển hệ tập trung theo chứng chỉ:

- Đợt 1:

+ Tập trung thí sinh và tổ chức hướng dẫn dự ôn tập: 22/5-28/05/2023

+ Dự kiến tổ chức thi tuyển: 01-02/06/2023

- Đợt 2: Dự kiến tháng 10/2023

- Đợt 3: Dự kiến tháng 11/2023

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI TUYỂN VÀ NHẬP HỌC

10.1. Xét tuyển

- Xét tuyển thạc sĩ định hướng nghiên cứu (trừ BSNT khóa 47): Dự kiến công bố kết quả xét tuyển trước ngày 31/07/2023.

- Xét tuyển thạc sĩ đối với các học viên BSNT khóa 47: Dự kiến công bố kết quả xét tuyển trước ngày 30/9/2023.

10.2. Thi tuyển

- Công bố kết quả thi tuyển: dự kiến ngày 01/09/2023;

- Nhận đơn phúc khảo: dự kiến từ ngày 05/9/2023 đến 16h30 ngày 06/9/2023; công bố kết quả phúc khảo ngày 07/09/2023;

- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2023, tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Công bố kết quả xét trúng tuyển: dự kiến ngày 22/9/2023;

10.3. Nhập học: Nhập học của học viên Thạc sĩ, CKI, CKII và BSNT: dự kiến từ ngày 09-10/10/2023.

Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển được công khai tại cổng thông tin: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

Đề nghị các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế trong toàn quốc sớm thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự tuyển kịp hoàn thành hồ sơ và đăng ký dự tuyển đúng thời hạn.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo thực hiện);
- Viện/ Khoa/ Bộ môn và các đơn vị liên quan;
- Các cơ sở đào tạo lĩnh vực sức khỏe;
- Các SYT, BV, Viện, TTYT;
- Lưu: VT, SDH.



Phụ lục 1:
Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ theo ngành/ chuyên ngành đào tạo

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Thạc sĩ				
		Tổng Chỉ tiêu	Xét tuyển ĐH nghiên cứu	Thi tuyển ĐH ứng dụng	BSNT xét tuyển thạc sĩ ĐH nghiên cứu	BSNT xét tuyển thạc sĩ ĐH ứng dụng
1	Khoa học Y sinh					
	Dị ứng - MDLS	8	1	3	1	3
	Giải phẫu bệnh	22	4	9	3	6
	Giải phẫu người	8	2	5	1	0
	Hóa sinh Y học	15	2	8	2	3
	Ký sinh trùng	3	1	1	1	0
	Mô phôi thai học	8	5	0	3	0
	Miễn dịch	2	1	0	1	0
	Sinh lý bệnh	2	1	0	1	0
	Sinh lý học	4	2	0	2	0
	Vi sinh y học	9	1	3	5	0
	Y pháp	4	2	1	1	0
	Y sinh học di truyền	20	4	8	8	0
2	Gây mê hồi sức	30	2	18	3	7
3	Hồi sức cấp cứu và chống độc	40	6	19	6	9
4	Ngoại khoa					
	Ngoại khoa	90	10	30	30	20
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	12	2	2	4	4
5	Sản phụ khoa	52	10	30	4	8
6	Nhi khoa	55	10	30	10	5
7	Nội khoa					
	Da liễu	26	5	15	4	2
	Huyết học - Truyền máu	20	2	8	3	7
	Nội khoa	112	12	51	12	37
	Lão khoa	15	3	8	4	0

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Thạc sĩ				
		Tổng Chỉ tiêu	Xét tuyển ĐH nghiên cứu	Thi tuyển ĐH ứng dụng	BSNT xét tuyển thạc sĩ ĐH nghiên cứu	BSNT xét tuyển thạc sĩ ĐH ứng dụng
	Nội Tim mạch	55	5	30	15	5
	Phục hồi chức năng	15	1	5	4	5
	Tâm thần	25	2	7	6	10
	Thần kinh	26	4	12	3	7
8	Ung thư	50	6	19	6	19
9	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới					
	Lao và bệnh phổi	14	2	8	1	3
	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	21	4	11	2	4
10	Điện quang và Y học hạt nhân					
	Chẩn đoán hình ảnh	50	5	15	6	24
	Y học hạt nhân	10	2	4	2	2
11	Y học cổ truyền	47	5	30	7	5
12	Dược lý và độc chất	5	2	1	2	0
13	Tai - Mũi- Họng	35	6	19	3	7
14	Nhãn khoa	30	3	17	5	5
15	Răng - Hàm - Mặt	45	5	30	5	5
16	Y học gia đình	21	3	8	3	7
17	Dịch tễ học*	25	10	15		
18	Dinh dưỡng	45	15	28	2	0
19	Quản lý bệnh viện	25	5	20		
20	Y học dự phòng	35	10	24	1	0
21	Y tế công cộng**	40	20	20		
22	Điều dưỡng	35	9	26		
23	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	10	40		
	Tổng cộng	1261	222	638	182	219

Lưu ý:

*Chỉ tiêu thạc sĩ định hướng ứng dụng sử dụng cho xét tuyển ngành Dịch tễ học thực địa sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt mở mã ngành

**Chỉ tiêu bao gồm chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh, tiếng Việt

Phụ lục 2:
Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ BSNT và chuyên khoa theo chuyên ngành

TT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Bác sĩ nội trú			Chuyên khoa cấp II		Chuyên khoa cấp I	
		Chỉ tiêu*	Đào tạo theo địa chỉ		Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ (TTTCC)**	Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ (TTTCC)**
			Phân hiệu Thanh Hóa	SYT Yên Bái				
1.	Chẩn đoán hình ảnh	30			15		110	30
2.	Da liễu	10			5		92	10
3.	Dị ứng - Miễn dịch	5			2		4	
4.	Dược lý và độc chất	2						
5.	Gây mê hồi sức	10			15	15	40	
6.	Giải phẫu bệnh	6			10		40	
7.	Giải phẫu người	5						
8.	Hóa sinh y học	8			8		10	
9.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	15		1	8		58	
10.	Huyết học-Truyền máu	10	1		9		34	
11.	Ký sinh trùng	3	1		1		2	
12.	Lao và bệnh phổi	6			6	15	10	
13.	Miễn dịch	0						
14.	Mô phôi thai học	3						
15.	Ngoại khoa	50	1	2	40		60	
16.	Nhãn khoa	15			15		60	15
17.	Nhi khoa	15	1		32	15	66	
18.	Nội khoa	50		1			61	30
	Nội Hô hấp				8			
	Nội Tiết				8			
	Nội thận tiết niệu				8			
	Nội Tiêu hóa				17			
	Nội xương khớp				8			
19.	Lão khoa	4			8			
20.	Nội Tim mạch	20		1	15		30	

TT	Ngành/ chuyên ngành tuyển sinh	Bác sĩ nội trú			Chuyên khoa cấp II		Chuyên khoa cấp I	
		Chi tiêu*	Đào tạo theo địa chỉ		Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ (TTTCC)**	Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ (TTTCC)**
			Phân hiệu Thanh Hóa	SYT Yên Bái				
21.	Phẫu thuật tạo hình, thẩm mỹ	6					10	
22.	Phục hồi chức năng	10			10		20	
23.	Sản phụ khoa	15	1		30		80	
24.	Sinh lý bệnh	1						
25.	Sinh lý học	2						
26.	Tai - Mũi- Họng	10			12		30	
27.	Tâm thần	20			10		15	
28.	Thần kinh	15			6		12	
29.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	10			10	15	30	
30.	Ung thư	20	1		25		35	15
31.	Vi sinh y học	5			2		5	
32.	Y học gia đình	15					20	
33.	Y học hạt nhân	5			3		6	
34.	Y pháp	2			2		5	
35.	Y sinh học di truyền	8						
36.	Răng - Hàm - Mặt	10			15		35	
37.	Y học cổ truyền	12			12		50	
38.	Dịch tễ học						5	
39.	Dinh dưỡng	3					5	
40.	Quản lý bệnh viện							
41.	Quản lý y tế				5	50		
42.	Y học dự phòng	2					5	30
43.	Y tế công cộng				5		5	
44.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm						30	50
	Tổng cộng	438	6	5	385	110	1080	180

*Chi tiêu tuyển sinh BSNT bao gồm chi tiêu tuyển sinh đào tạo theo địa chỉ.

** Chi tiêu tuyển sinh hệ tập trung theo chứng chỉ độc lập với chi tiêu tuyển sinh hệ tập trung tại trường.

Phụ lục 3:
Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp
và điều kiện bổ sung tuyển sinh trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Có CC BSKT trước khi đăng dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung	
1.	Khoa học Y sinh				
	Dị ứng - Miễn dịch	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Giải phẫu bệnh	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Giải phẫu người	Y khoa	RHM		
	Hóa sinh y học	Y khoa	KTYH, YHDP, YTCC, Dinh dưỡng, Dược	Sinh lý học: 4TC	-HSLSCB/ CCHN
	Ký sinh trùng	Y khoa	YHDP	Bổ sung kiến thức KST: 4 TC	
			KTYH	Bổ sung kiến thức KST: 6 TC	
	Mô phôi thai học	Y khoa	YHDP, YHCT		- CKCB/CCHN (ngành phù hợp)
	Sinh lý bệnh	Y khoa	Không áp dụng		
	Miễn dịch	Y khoa	Không áp dụng		
	Sinh lý học	Y khoa	Không áp dụng		
	Vi sinh y học	Y khoa	Không áp dụng		
	Y pháp	Y khoa	RHM, YHDP, YHCT		
	Y sinh học di truyền	Y khoa	Không áp dụng		
2.	Dược lý và độc chất	Y khoa	Dược học	Bổ sung kiến thức Dược lý cơ bản: Dược lý cơ bản: 15 TC lý thuyết, 40 TC thực hành	- DLCB (ngành phù hợp)
3.	Điện quang và y học hạt nhân				
	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Y học hạt nhân	Y khoa	Không áp dụng		
4.	Gây mê hồi sức	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
5.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
6.	Ngoại khoa				
	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
7.	Nhãn khoa	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
8.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Có CC BSKT trước khi đăng dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung	
9.	Nội khoa				
	Da liễu	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Huyết học - Truyền máu	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Lão khoa	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Nội Tim mạch	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Phục hồi chức năng	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Tâm thần	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Thần kinh	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
10.	Sản phụ khoa	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
11.	Tai - Mũi- Họng	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
12.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới				
	Lao và bệnh phổi	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
13.	Ung thư	Y khoa	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
14.	Y học gia đình	Y khoa Y học dự phòng	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
15.	Răng - Hàm - Mặt	RHM	Không áp dụng		- CKCB/ CCHN
16.	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Y khoa Răng hàm mặt		- CKCB/ CCHN
17.	Dinh dưỡng	- Dinh dưỡng	Y học dự phòng, Y khoa, Y tế công cộng, Dược học, Điều dưỡng-Hộ sinh, Răng-Hàm-Mặt, Kỹ thuật Y học, Quản lý y tế, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao	Bổ sung kiến thức dinh dưỡng: 06 tín chỉ	Có chứng chỉ bổ sung kiến thức
			- Sinh học, Công nghệ sinh học, Y sinh học, Hóa học, Hóa thực phẩm, Thực phẩm, Nông nghiệp, Môi trường, Thú y	Bổ sung kiến thức dinh dưỡng: 06 TC	Ngành phù hợp: Có chứng chỉ bổ sung kiến thức và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực Dinh dưỡng ATTP

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Có CC BSKT trước khi đăng dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung	
18.	Quản lý bệnh viện	- QLYT - YTCC - YHDP	Y khoa, Dược học, Điều dưỡng-Hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng-Hàm-Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao.	Bổ sung kiến thức QL BV: 10 TC (Dinh dưỡng, DTH, SKMT, SKNN và TCQLYT)	Ngành phù hợp: Có chứng chỉ bổ sung kiến thức và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực dự thi
19.	Y học dự phòng	- YHDP - Y khoa - YHCT	RHM	Bổ sung kiến thức YHDP: 10 TC	Có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực Y học dự phòng
20.	Y tế công cộng (tiếng Anh và tiếng Việt)	- YTCC - YHDP - Y khoa - YHCT	Dược học, Dinh dưỡng, Điều dưỡng-Hộ sinh, Răng-Hàm-Mặt, Kỹ thuật Y học, Quản lý y tế, Y sinh học thể dục thể thao	Bổ sung kiến thức YTCC: 10 TC (Dinh dưỡng và ATTP, DTH, SKMT, SKNN)	Đối với chương trình học bằng tiếng Anh: Có chứng chỉ ngoại ngữ từ IELTS 5.5 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương. Ngành phù hợp: Có chứng chỉ bổ sung kiến thức và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực sức khỏe.
			Xã hội học, Nhân học, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Quản trị - Quản lý, Tâm lý học, Sinh học, Sinh học ứng dụng, Khoa học Môi trường, Công tác xã hội, Quản lý tài nguyên và Môi trường, Thú Y	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng: 10 TC (Dinh dưỡng và ATTP, DTH, SKMT, SKNN)	
21.	Điều dưỡng	Điều dưỡng-Hộ sinh	Không áp dụng		- CCHN
22.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Y học xét nghiệm	- YHDP; Y khoa; Điều dưỡng - Sinh học; Công nghệ sinh học; Cử nhân/kỹ sư Hóa học; Nông nghiệp; Dược học	Bổ sung kiến thức KTXN đào tạo 6 tháng (Khoa học xét nghiệm, Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh, KST, GPB)	Ngành phù hợp: Có chứng chỉ bổ sung kiến thức và có tối thiểu 12 tháng công tác trong ngành dự thi.

Phụ lục 4:
Danh mục môn thi cơ sở và chuyên ngành
theo trình độ và chương trình đào tạo các ngành/chuyên ngành

1. Trình độ thạc sĩ (chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng)

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
1.	Khoa học y sinh		
	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh
	Giải phẫu người	Giải phẫu	Ngoại khoa
	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Nội khoa
	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng
	Hóa sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học
	Mô phôi thai học	Sinh lý học	Nội khoa
	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Sinh lý học	Nội khoa
	Sinh lý học	Sinh lý học	Nội khoa
	Y sinh học di truyền	Sinh lý học	Nội khoa
	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh
	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp
2.	Dược lý và độc chất	Sinh lý học	Nội khoa
3.	Điện quang và y học hạt nhân		
	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức
5.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu và chống độc
6.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa
7.	Ngoại khoa		
	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
	Phẫu thuật tạo hình, thẩm mỹ	Giải phẫu	Ngoại khoa
8.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa
9.	Nội khoa		
	Da liễu	Vi sinh y học	Da liễu
	Huyết học và Truyền máu	Sinh lý học	Huyết học-Truyền máu
	Lão khoa	Sinh lý học	Nội khoa
	Nội tim mạch	Sinh lý học	Nội khoa
	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng
	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần
	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh
10.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
11.	Tai-Mũi-Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng
12.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
	Truyền nhiễm	Vi sinh y học	Truyền nhiễm

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi
13.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư
14.	Y học gia đình	Sinh lý học	Tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi
15.	Răng-Hàm-Mặt	Giải phẫu	Tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt
16.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền
17.	Dinh dưỡng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dinh dưỡng
18.	Quản lý bệnh viện	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Tổ chức và quản lý y tế
19.	Y học dự phòng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học
20.	Y tế công cộng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế
21.	Điều dưỡng	Sinh lý học	Tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình
22.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Y sinh học di truyền	Tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng, Giải phẫu bệnh

2. Trình độ bác sĩ nội trú

TT	Ngành tuyển sinh	Môn chuyên ngành 1	Môn chuyên ngành 2	Môn Cơ sở
1.	Y khoa	Tổng hợp: Nội, Nhi	Đề tổng hợp: Ngoại, Sản	Tổng hợp kiến thức 04 môn: Giải phẫu, Sinh lý học, Hóa sinh, Y sinh học di truyền
2.	Răng-Hàm-Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
3.	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Bệnh học nội Y học cổ truyền	
4.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học	Sức khỏe nghề nghiệp - Dinh dưỡng	

3. Trình độ chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Chuyên khoa cấp I		Chuyên khoa cấp II
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
2.	Da liễu	Vi sinh	Da liễu	Da liễu
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Nội khoa	Dị ứng - MDLS
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức
5.	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh
6.	Hoá sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học	Hoá sinh y học
7.	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu
8.	Huyết học và truyền máu	Sinh lý học	Huyết học - Truyền máu	Huyết học-Truyền máu
9.	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng
10.	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi	Lao và bệnh phổi
11.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	Ngoại khoa
12.	Phẫu thuật tạo hình, thẩm mỹ	Giải phẫu	Ngoại khoa	
13.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa	Nhãn khoa
14.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	Nhi khoa
15.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Nội khoa
	Nội hô hấp			Nội khoa
	Nội thận - Tiết niệu			Nội khoa
	Nội tiết			Nội khoa
	Nội tiêu hoá			Nội khoa
	Nội xương khớp			Nội khoa
16.	Lão khoa			Nội khoa
17.	Nội Tim mạch	Sinh lý học	Nội khoa	Nội Tim mạch
18.	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng
19.	Răng-Hàm-Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm - Mặt	Răng Hàm Mặt
20.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa
21.	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng	Tai - Mũi - Họng
22.	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần	Tâm thần
23.	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh	Thần kinh
24.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh y học	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
25.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư	Ung thư
26.	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh	Vi sinh
27.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Chuyên khoa cấp I		Chuyên khoa cấp II
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
28.	Y học gia đình	Sinh lý học	Tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi	
29.	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân	Y học hạt nhân
30.	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp	Y pháp
31.	Dinh dưỡng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dinh dưỡng	
32.	Quản lý y tế			Tổ chức và Quản lý y tế
33.	Y học dự phòng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	
34.	Y tế công cộng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Tổ chức và Quản lý y tế
35.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm	Y sinh học di truyền	Tổng hợp: Hoá sinh lâm sàng, Huyết học-Truyền máu, Vi sinh, Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh	

Phụ lục 5:

1. Các chứng chỉ Ngoại ngữ và bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong tuyển sinh sau đại học

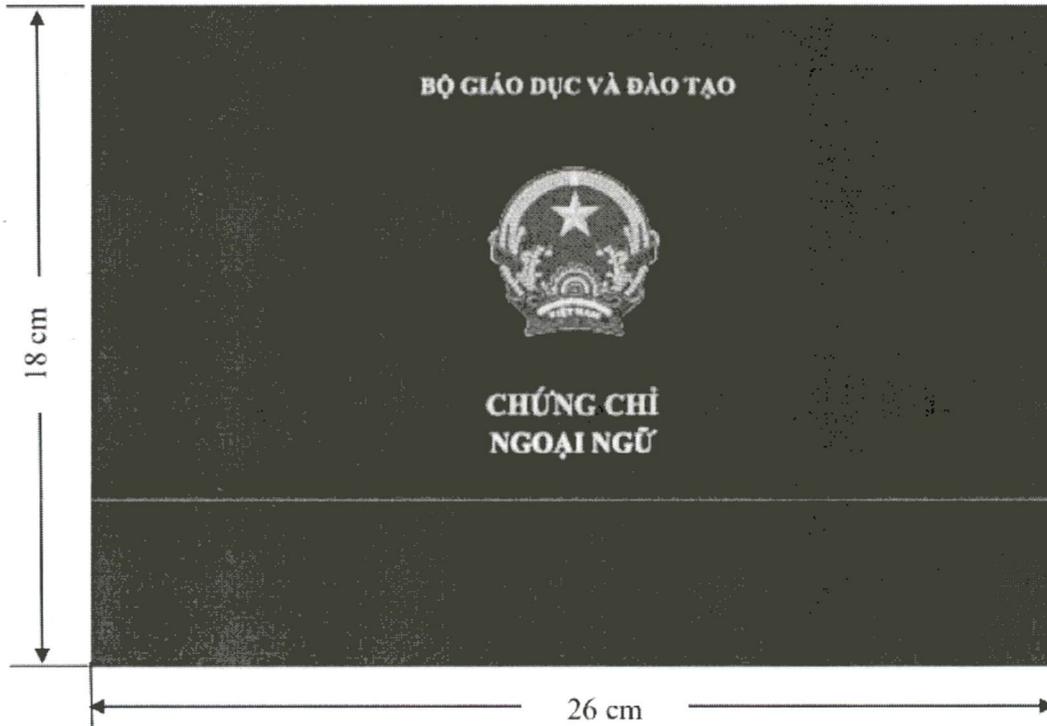
TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/ Chứng chỉ	Trình độ/ thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 – 93
		IELTS	4.5	5.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		Aptis (British Council (BC) cấp từ ngày 16/11/2022 bởi các công ty/tổ chức do Bộ GD&ĐT cấp phép tại QĐ số 3646/QĐ-BGDĐT)	B1 (General)	B2 (General)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplome de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplome de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	TORFL - Test of Russian as a Foreign Language	ТРКИ-1	ТРКИ-2

2. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong tuyển sinh sau đại học .

TT	Cơ sở được cấp phép	Ngày có văn bản cho phép của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	06/12/2018
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	06/12/2018
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	06/12/2018
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	06/12/2018
5	Trường Đại học Hà Nội	15/05/2019
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	15/05/2019
7	Đại học Thái Nguyên	15/05/2019
8	Trường Đại học Cần Thơ	15/05/2019
9	Trường Đại học Vinh	07/11/2019
10	Học viện An ninh nhân dân	13/12/2019
11	Trường Đại học Sài Gòn	07/02/2020
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	20/02/2020
13	Trường Đại học Trà Vinh	06/03/2020
14	Trường Đại học Văn Lang	12/03/2020
15	Trường Đại học Quy Nhơn	08/09/2020
16	Trường Đại học Tây Nguyên	02/02/2021
17	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	09/04/2021
18	Học viện Báo chí Tuyên truyền	23/04/2021
19	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	15/10/2021
20	Trường Đại học Thương mại	21/12/2021
21	Học viện Khoa học Quân sự	27/12/2021
22	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	10/05/2022
23	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10/05/2022
24	Học viện Cảnh sát	12/05/2022
25	Đại học Bách khoa Hà Nội	17/08/2022
26	Trường Đại học Nam Cần Thơ	12/09/2022
27	Trường Đại học Ngoại thương	09/11/2022

3. Mẫu chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020

Mặt ngoài



Mặt trong

<p style="text-align: center;">SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM <u>Independence - Freedom - Happiness</u></p> <p style="text-align: center;">CERTIFICATE OF PROFICIENCY</p> <p style="text-align: center;">In: Level:</p> <hr style="width: 20%; margin: 10px auto;"/> <p style="text-align: center;">This is to certify that</p> <p>Full name: Date of birth: Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based on the 6-level Foreign Language Proficiency Framework for Vietnam Date of Exam: Overall Score:</p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">Listening:</td> <td style="width: 50%;">Reading:</td> </tr> <tr> <td>Speaking:</td> <td>Writing:</td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">Hanoi,</p> <p>Decision number: Certificate number: Reference number:</p>	Listening:	Reading:	Speaking:	Writing:	<p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p style="text-align: center;">CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ</p> <p style="text-align: center;">Ngôn ngữ: Bậc:</p> <hr style="width: 20%; margin: 10px auto;"/> <p style="text-align: center;">Cấp cho</p> <p>Họ và tên: Ngày sinh: Đã tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Ngày thi: Điểm thi:</p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">Nghe:</td> <td style="width: 50%;">Đọc:</td> </tr> <tr> <td>Nói:</td> <td>Viết:</td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">Hà Nội, ngày tháng năm</p> <p style="text-align: center;">HIỆU TRƯỞNG</p> <p>Số Quyết định: Số tựa: Số vào sổ cấp chứng chỉ</p>	Nghe:	Đọc:	Nói:	Viết:
Listening:	Reading:								
Speaking:	Writing:								
Nghe:	Đọc:								
Nói:	Viết:								

Phụ lục 6:

Kinh phí tuyển sinh sau đại học năm 2023 và hướng dẫn nộp trực tuyến

I. Quy định về lệ phí và kinh phí.

1. Tuyển sinh thạc sĩ định hướng ứng dụng: 1.300.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

2. Xét tuyển thạc sĩ định hướng nghiên cứu: 1.560.000 đồng/ ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Xét tuyển : 1.500.000 đồng

3. Tuyển sinh chuyên khoa cấp II: 680.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

4. Tuyển sinh chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

5. Tuyển sinh bác sĩ nội trú: 420.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi

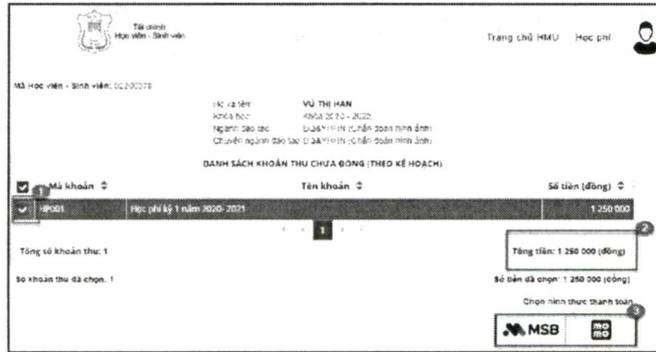
II. Hướng dẫn nộp trực tuyến

1. Thời gian nộp:

- Ứng viên dự thi trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II: Từ ngày 16/5 đến ngày 19/5/2023.
- Ứng viên dự thi BSNT: Từ ngày 5/7/2023 đến 8/7/2023
- Ứng viên là BSNT khóa 47 xét tuyển trình độ thạc sĩ: Từ ngày 22/8/2023 đến 30/8/2023

2. Hình thức nộp: Trực tuyến qua QR code/ Ví điện tử MOMO

- Ứng viên truy cập đường link: <http://tckt.hmu.edu.vn/>
- Tên đăng nhập: Mã hồ sơ tuyển sinh đã được cấp
- Mật khẩu: Mặc định Ngày tháng năm sinh của học viên theo định dạng ddmmyyyy
- Khi đăng nhập thành công vào hệ thống màn hình hiển thị các khoản thu có trong kế hoạch thu phí của Trường.
- Ứng viên kiểm tra các thông tin Họ và tên, khóa học, ngành đào tạo, chuyên ngành đào tạo sau đó chọn danh sách các khoản thu cần thanh toán (số 01), kiểm tra tổng tiền thanh toán các khoản thu chưa đóng (số 02), giao diện sẽ xuất hiện hình thức thanh toán (số 03)



a/ Thanh toán qua QR Code - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)

- Chọn các khoản cần đóng theo quy định, sau đó chọn vào biểu tượng MSB, màn hình máy tính sẽ hiển thị QR Code của các khoản phải nộp đã chọn, hình ảnh hiển thị ví dụ như sau:



Giao diện quét mã QR Code MSB

- + Sử dụng ứng dụng Internet Banking MSB; hoặc sử dụng các ứng dụng của các ngân hàng khác có chức năng quét mã QR Code;
- + Chọn mục QUÉT MÃ để quét QR Code dưới đây;
- + Kiểm tra thông tin và chọn Xác nhận thanh toán để hoàn tất.

Sau khi thanh toán thành công, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo xác nhận đã nộp tiền vào địa chỉ email đã đăng ký trên hệ thống của ứng viên.

b/ Thanh toán qua ví điện tử MoMo:

- Chọn các khoản thu cần đóng, sau đó chọn vào biểu tượng ví điện tử MoMo, màn hình máy tính sẽ hiển thị QR Code của các khoản thu bạn đã chọn.



Giao diện quét mã QR Code MoMo

- Sử dụng ứng dụng MoMo
- Chọn mục QUÉT MÃ để quét QR Code trên màn hình;
- Kiểm tra thông tin và chọn Xác nhận thanh toán để hoàn tất.

Sau khi thanh toán thành công, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo xác nhận đã nộp tiền vào địa chỉ email của ứng viên.

Lưu ý:

Ứng viên chỉ được dùng mã QR code của mình và không chia sẻ cho người khác và không quét mã của người khác để thanh toán;

Ứng viên phải hoàn thành nộp phí và kinh phí trước khi nộp hồ sơ chính thức;